

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình
hồ chứa nước Bến Quân, huyện Hà Trung**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 1251/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 về việc gia hạn thời gian thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước đã bàn giao cho các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 1492/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh việc thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước theo các Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022, số 1251/QĐ-UBND ngày 29/3/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo thẩm định số 230/BC-SNNMT ngày 24/6/2025 và Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã tại Tờ trình số 537/TTr-BSM ngày 20/5/2025 về việc phê Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bến Quân, xã Hà Long (nay là thị trấn Hà Long), huyện Hà Trung (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bến Quân, huyện Hà Trung, với các nội dung chính như sau:

1. Mục đích: cấm mốc chỉ giới để xác định phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bến Quân do Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã

quản lý nhằm chủ động trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

2. Phạm vi cấm mốc chỉ giới: toàn bộ các hạng mục công trình đầu mối và lòng hồ.

3. Tổng số lượng mốc chỉ giới gồm 37 mốc (*từ mốc CTTL.01-CTTL.37*), cụ thể:

- Phạm vi vùng phụ cận đập là 50 m tính từ chân đập và vai đập trở ra được giới hạn trong phạm vi 15 mốc toạ độ từ CTTL.01 đến CTTL.12 và CTTL.35 đến CTTL.37.

- Phạm vi vùng phụ cận tràn xả lũ là 50 m tính từ chân tràn trở ra được giới hạn trong phạm vi 04 mốc toạ độ từ CTTL.16 đến CTTL.19; trong đó, có 02 mốc (*CTTL.18 và CTTL.19*) nằm trong phạm vi đất quốc phòng của Sư đoàn 390 sử dụng cho mục đích quốc phòng phải thực hiện cấm mốc tham chiếu ngoài thực địa (*tương ứng với 02 mốc tham chiếu, gồm: MTC.01, MTC.02*).

- Phạm vi vùng phụ cận lòng hồ được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập +13.90 m được giới hạn trong phạm vi 18 mốc toạ độ từ CTTL.13 đến CTTL.15 và CTTL.20 đến CTTL.34 trở xuống phía lòng hồ; trong đó, có 04 mốc (*CTTL.22, CTTL.23, CTTL.24 và CTTL.27*) nằm trong phạm vi đất quốc phòng của Lữ đoàn 299 sử dụng cho mục đích quốc phòng phải thực hiện cấm mốc tham chiếu ngoài thực địa (*tương ứng với 04 mốc tham chiếu, gồm: MTC.03, MTC.04, MTC.05 và MTC.06*).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

4. Quy cách mốc chỉ giới: Thân mốc bằng bê tông cốt thép mác 200 đúc sẵn, kích thước mặt cắt ngang 15x15 cm, dài 80 cm (phần nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên dài 50 cm, phần cắm vào đế mốc dài 30cm). Đế mốc bằng bê tông mác 200 đổ tại chỗ, kích thước mặt cắt ngang 40x40 cm, chiều sâu 40 cm, mặt trên đế mốc bằng mặt đất tự nhiên.

5. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2025.

6. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh, nguồn vốn của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã:

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung, UBND thị trấn Hà Long, Lữ đoàn 299, Sư đoàn 390 thực hiện việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bến Quân, huyện Hà Trung trên thực địa theo đúng phương án được phê duyệt.

- Bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép hoặc thực hiện các hoạt động khi chưa có giấy phép hoặc thực

hiện không đúng nội dung của giấy phép được cấp thì phải kịp thời phát hiện, báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có thay đổi so với phương án được phê duyệt, Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và chỉ được điều chỉnh, bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Phương án này; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hà Trung, Chủ tịch UBND thị trấn Hà Long, Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Bắc Sông Mã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lữ đoàn 299;
- Sư đoàn 390;
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục: Bảng tổng hợp các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bến Quân, huyện Hà Trung.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên mốc	Vị trí mốc (đơn vị hành chính cấp xã)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
A	MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỎI							
I	Mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập đất							
1	CTTL.01	Hà Long	2222364.17	584832.618	+10.59	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
2	CTTL.02	Hà Long	2222288.857	584898.395	+9.43	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
3	CTTL.03	Hà Long	2222242.095	584941.403	+9.45	63,50	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất (MCH)
4	CTTL.04	Hà Long	2222202.526	585021.574	+8.81	89,40	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất (MCH)
5	CTTL.05	Hà Long	2222188.394	585120.565	+8.94	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
6	CTTL.06	Hà Long	2222174.262	585219.558	+8.81	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
7	CTTL.07	Hà Long	2222160.358	585318.591	+8.10	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất (MCH)
8	CTTL.08	Hà Long	2222168.777	585365.306	+8.69	47,50	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất (MCH)
9	CTTL.09	Hà Long	2222249.741	585423.963	+8.53	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
10	CTTL.10	Hà Long	2222327.021	585487.395	+7.70	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất

TT	Tên mốc	Vị trí mốc (đơn vị hành chính cấp xã)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
11	CTTL.11	Hà Long	2222394.733	585536.134	+7.53	83,40	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
12	CTTL.12	Hà Long	2222467.853	585519.513	+16.36	84,70	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ vai đập (MCH)
13	CTTL.35	Hà Long	2222563.503	584681.047	+10.68	56,10	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ vai đập (MCH)
14	CTTL.36	Hà Long	2222510.893	584696.719	+9.49	56,10	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất (MCH)
15	CTTL.37	Hà Long	2222437.798	584764.954	+10.37	100,0	Đất canh tác nông nghiệp của nhân dân	Mốc bảo vệ đập đất
II	Mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ tràn xả lũ							
1	CTTL.16	Hà Long	2222617.001	585611.536	+15.30	0	Sát mép đường bê tông ven bờ hồ	Mốc bảo vệ vai tràn xả lũ
2	CTTL.17	Hà Long	2222574.114	585730.313	+9.22	126,30	Đất đồi sản xuất và lòng hồ	Mốc bảo vệ tràn xả lũ
3	CTTL.18	Hà Long	2222639.765	585805.744	+8.82	100,0	Đất quốc phòng (Sư đoàn 390 quản lý)	Mốc bảo vệ tràn xả lũ; cấm mốc tham chiếu ngoài thực địa mốc MTC.01
4	CTTL.19	Hà Long	2222732.899	585806.349	+15.30	93,10	Đất quốc phòng (Sư đoàn 390 quản lý)	Mốc bảo vệ tràn xả lũ; cấm mốc tham chiếu ngoài thực địa mốc MTC.02
III	Mốc tham chiếu							
1	MTC.01	Hà Long	2222655.825	585781.184	+6.87	0	Ranh giới đất quốc phòng và tràn xả lũ	Chỉ thị vị trí mốc CTTL.18

TT	Tên mốc	Vị trí mốc (đơn vị hành chính cấp xã)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiều 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
2	MTC.02	Hà Long	2222708.502	585788.196	+13.81	30,40	Ranh giới đất quốc phòng và tràn xả lũ	Chỉ thị vị trí mốc CTTL.19
B	MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ KHU VỰC LÒNG HỒ							
I	Mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ khu vực lòng hồ							
1	CTTL.13	Hà Long	2222501.675	585457.575	+13.90	0	Đất đòi sản xuất	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
2	CTTL.14	Hà Long	2222570.309	585443.573	+13.90	76,70	Đất đòi sản xuất	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
3	CTTL.15	Hà Long	2222620.498	585512.22	+13.90	91,50	Đất đòi sản xuất	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
4	CTTL.20	Hà Long	2222806.869	585695.572	+13.90	140,40	Đất đòi sản xuất	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
5	CTTL.21	Hà Long	2222950.294	585746.164	+13.90	154,60	Đất đòi sản xuất	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
6	CTTL.22	Hà Long	2222976.734	585696.676	+13.90	56,10	Đất quốc phòng (Lữ đoàn 299 quản lý)	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
7	CTTL.23	Hà Long	2222873.772	585613.13	+13.90	132,60	Đất quốc phòng (Lữ đoàn 299 quản lý)	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
8	CTTL.24	Hà Long	2222886.709	585395.824	+13.90	217,70	Đất quốc phòng (Lữ đoàn 299 quản lý)	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
9	CTTL.25	Hà Long	2222873.772	585329.869	+13.90	125,20	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
10	CTTL.26	Hà Long	2222758.559	585246.609	+13.90	86,0	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)

TT	Tên mốc	Vị trí mốc (đơn vị hành chính cấp xã)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiếu 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
11	CTTL.27	Hà Long	2223078.893	585011.603	+13.90	397,30	Đất quốc phòng (Lữ đoàn 299 quản lý)	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
12	CTTL.28	Hà Long	2223169.534	584966.095	+13.90	101,60	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
13	CTTL.29	Hà Long	2223119.695	584859.23	+13.90	117,90	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
14	CTTL.30	Hà Long	2223144.751	584801.357	+13.90	63,10	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
15	CTTL.31	Hà Long	2223086.238	584739.528	+13.90	85,10	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
16	CTTL.32	Hà Long	2223081.709	584682.545	+13.90	57,20	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
17	CTTL.33	Hà Long	2222850.885	584698.947	+13.90	231,40	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ
18	CTTL.34	Hà Long	2222613.091	584704.594	+13.90	237,90	Đất lòng hồ	Mốc bảo vệ lòng hồ (MCH)
II	Mốc tham chiếu							
1	MTC.03	Hà Long	2222970.451	585704.111	+10.73	0	Ranh giới đất quốc phòng và đất lòng hồ	Chỉ thị vị trí mốc CTTL.22
2	MTC.04	Hà Long	2222855.403	585621.756	+8.22	20,30	Ranh giới đất quốc phòng và đất lòng hồ	Chỉ thị vị trí mốc CTTL.23
3	MTC.05	Hà Long	2222865.907	585377.97	+11.05	27,40	Ranh giới đất quốc phòng và đất lòng hồ	Chỉ thị vị trí mốc CTTL.24

TT	Tên mốc	Vị trí mốc (đơn vị hành chính cấp xã)	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°00 múi chiều 3°		Cao độ mốc VN2000 (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Đặc điểm địa hình	Ghi chú
			X	Y				
4	MTC.06	Hà Long	2223091.642	584994.812	+9.42	21,10	Ranh giới đất quốc phòng và đất lòng hồ	Chỉ thị vị trí mốc CTTL.27

Chú thích:

1. MCH: mốc chuyển hướng.
2. Đất canh tác nông nghiệp; đất đòi sản xuất: do UBND thị trấn Hà Long quản lý.
3. Đất Quốc phòng: do Sư đoàn 390 và Lữ đoàn 299 thuộc Quân đoàn 12 quản lý.